

Số: /KH-STNMT

Thái Bình, ngày tháng 3 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2024

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Thực hiện Công văn số 3877/UBND-KTTNMT ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng Kế hoạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2024 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Thực hiện nhiệm vụ thu phí nước thải theo phân cấp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Công văn số 3877/UBND-KTTNMT ngày 10/8/2020 đạt hiệu quả,

- Tạo động lực để các tổ chức, cá nhân đầu tư công trình, biện pháp xử lý nước thải đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường; khuyến khích tái sử dụng nước.

- Nâng cao ý thức của tổ chức, cá nhân về bảo vệ môi trường trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên nước, bảo vệ môi trường; ràng buộc đối tượng xả thải nước thải gây ô nhiễm trong việc đóng góp kinh phí phục vụ cho việc cải tạo ô nhiễm môi trường đối với nước thải.

- Đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước, phân bổ sử dụng cho các hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu

- Xác định cụ thể đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

- Đảm bảo số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp thu đúng, đủ và triệt để theo quy định.

- Các quy định của pháp luật về phí bảo vệ môi trường phải được phổ biến đến các đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường; cơ quan chức năng thường xuyên rà soát, đôn đốc các đơn vị chấp hành nghĩa vụ kê khai và nộp phí theo quy định.

- Xác định rõ nội dung, khối lượng và giải pháp thực hiện cụ thể nhằm đảm bảo công tác thẩm định tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đúng quy trình.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC THU PHÍ NĂM 2023

1. Kết quả đạt được

- Tổ chức thu phí đối với 153 cơ sở theo Kế hoạch số 09/KH-STNMT ngày 06/3/2023, bổ sung thu phí đối với 01 cơ sở. Trong đó:

+ Đối với các cơ sở thuộc đối tượng phát sinh nước thải có lưu lượng từ $20\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên: Tổ chức thẩm định, ra 169 thông báo nộp phí đối với 64 cơ sở, trong đó còn 24 cơ sở nợ phí tính đến 15/02/2024; 17 cơ sở chưa thực hiện nộp tờ khai phí theo quy định.

+ Đối với cơ sở thuộc đối tượng phát sinh nước thải có lưu lượng nhỏ hơn $20\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm: có 56 cơ sở đã nộp phí theo Thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường; trong đó còn 17 cơ sở nợ phí tính đến 31/12/2023.

+ 10 cơ sở đang hoạt động chưa kê khai thông tin về lưu lượng nước thải;

+ 02 cơ sở chưa đi vào hoạt động.

Tổng số phí thu được năm 2023 là 834.890.572 đồng/111 cơ sở, số phí các đối tượng chưa nộp là 323.630.223 đồng/24 cơ sở (tính đến thời điểm 31/12/2023).

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III)

- Ban hành văn bản đôn đốc các cơ sở kê khai nộp phí: Văn bản số 4067/STNMT-CCBVMT ngày 26/12/2023; lập danh sách bổ sung 36 đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2024 gửi Cục thuế tỉnh Thái Bình (Văn bản số 4117/STNMT-CCBVMT ngày 30/12/2023).

- Thực hiện thủ tục Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thuộc thẩm quyền tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

2. Khó khăn, vướng mắc

- 17 cơ sở thuộc đối tượng chịu phí phát sinh lưu lượng nước thải lớn hơn $20\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm không kê khai nộp phí theo quy định; 10 cơ sở đang hoạt động nhưng không kê khai thông tin lần đầu về lưu lượng nước thải làm căn cứ phân loại đối tượng, ra thông báo nộp phí.

- 17 cơ sở nợ phí;

(Mặc dù Sở đã có văn bản đôn đốc, song các cơ sở không thực hiện).

- Một số cơ sở kê khai thiếu các thông tin, tài liệu chứng minh về lưu lượng nước thải, sử dụng kết quả phân tích đã cũ; thành phần hồ sơ theo Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh còn sơ sài, không yêu cầu tài liệu gửi kèm dẫn đến thiếu thông tin trong quá trình thẩm định phí.

- Về việc thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở: Tại điểm c khoản 2 Điều 7 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định: Căn cứ xác định hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải để kê khai, tính phí là số liệu quan trắc nước thải định kỳ

03 tháng/lần và 6 tháng/lần. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 111 Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Điều 97 Phụ lục số XXVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ thì rất nhiều cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Bình không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ; việc không thực hiện lấy mẫu phân tích nước thải sau hệ thống xử lý của các cơ sở dẫn đến việc thẩm định Tờ khai phí của các cơ sở gặp khó khăn.

- Vướng mắc trong việc xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí và hoá đơn.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Công tác rà soát, phân loại đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2024

- Thường xuyên cập nhật thông tin hoạt động của các đối tượng chịu phí (các cơ sở mới, cơ sở đầu nối nước thải...); phối hợp với Cục thuế tỉnh Thái Bình, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, các Nhà máy nước sạch rà soát danh sách đối tượng chịu phí để tránh trùng lặp, bỏ sót trong công tác thu phí.

- Đôn đốc đối tượng nợ đọng phí, đối tượng đi vào hoạt động nhưng không thực hiện kê khai lưu lượng nước thải làm căn cứ tính phí.

2. Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2024

- Thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ kê khai phí nước thải tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh thẩm định, ra thông báo nộp phí đến các đối tượng chịu phí bằng văn bản; đôn đốc, đề nghị các đối tượng chịu phí thực hiện việc kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.

- Tổ chức lấy mẫu nước thải của các đối tượng chịu phí biến đổi có lưu lượng nước thải lớn, thiếu thông tin về chất lượng nước thải; thu thập thông tin, tài liệu liên quan để phục vụ nghiệp vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

- Hướng dẫn các đơn vị nộp tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp song thông tin kê khai chưa đúng, chưa đầy đủ.

Dự kiến thu phí năm 2024:

TT	Nội dung	Số trích (%)	Số tiền (đồng)
1	Tổng số thu phí nước thải công nghiệp		888.500000
2	Số phí nộp vào ngân sách	75	666.375.000
3	Số phí trích để lại	25	222.125.000

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

3. Các công tác khác

- Tham mưu xử lý các đối tượng vi phạm quy định về nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo thẩm quyền;

- Công khai thông tin, thực hiện tổng hợp, đánh giá kết quả thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2023 trước ngày 31/3/2024.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện hoạt động thu phí bảo vệ môi trường chi từ nguồn để lại cho đơn vị thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (25% trên tổng số thu phí được).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Quản lý môi trường

- Rà soát, phân loại, đôn đốc đối tượng chịu phí thực hiện kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2024; lập danh sách các cơ sở không kê khai, chậm kê khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, các cơ sở nợ phí báo cáo Lãnh đạo Sở chỉ đạo các phòng, đơn vị liên quan công khai thông tin, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp bảo đảm quy định.

- Phối hợp với đơn vị có liên quan xử lý các đối tượng không chấp hành việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

- Phối hợp với đơn vị có liên quan công khai thông tin số phí thu được, các đơn vị còn nợ, các đơn vị chưa nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

2. Thanh tra Sở: Tham mưu văn bản xin ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh hướng dẫn về xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm về phí bảo vệ môi trường và phối hợp với phòng Quản lý môi trường thực hiện xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh.

3. Phòng Kế hoạch Tài chính: Phối hợp Phòng Quản lý môi trường theo dõi tiền phí bảo vệ môi trường thu được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ quy định, theo dõi và quản lý, sử dụng phần tiền phí để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

Trên đây là Kế hoạch công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường, yêu cầu Thủ trưởng các phòng, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- Cục Thuế tỉnh (để phối hợp);
- Lãnh đạo Sở;
- Công thông tin điện tử của Sở;
- Thanh tra Sở; Phòng Kế hoạch Tài chính;
- Lưu: VT, QLMT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Trường

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP NĂM 2023
(kèm theo Kế hoạch số /KH- STNMT ngày /3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ		Số tiền nộp	Ghi chú
I	Các cơ sở chịu phí phát sinh lưu lượng nước thải từ 20m³/ngày đêm trở lên				
1	Trang trại Đông Hòa - Công ty CP TMDV Đông Á	Đông Á	Đông Hưng	4.887.229	
2	Công ty Cổ phần Đô Lương	Đô Lương	Đông Hưng	5.596.579	
3	Công ty TNHH Innoflow Vina	CCN Đô Lương	Đông Hưng	9.326.465	
4	Xí nghiệp may Hưng Hà - Công ty CP may 10	TT Hưng Hà	Hưng Hà	13.754.568	
5	Trung tâm thương mại và sản xuất CNC Hưng Hà	TT Hưng Hà	Hưng Hà	8.837.416	
6	Công ty TNHH Tiên Phong Thái Bình	Hồng An	Hưng Hà	6.933.848	
7	Công ty TNHH Plummy Garment	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	5.016.444	
8	Chi nhánh công ty may Sơn Hà tại Thái Bình	Vũ Ninh	Kiến Xương	4.229.614	
9	Công ty TNHH Long Hành Thiên hạ	CCN Vũ Quý	Kiến Xương	16.573.750	
10	Công ty TNHH Huy Gia Trang	Bình Định	Kiến Xương	5.125.000	
11	CN Công ty TNHH Sao Vàng tại Quỳnh Phụ	CCN Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	12.864.102	
12	Công ty Cổ phần may Việt Trí Thái Bình	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	4.446.925	
13	Công ty TNHH Nam Dong Việt Nam	CCN Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	8.866.575	
14	Công ty TNHH MXP	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	5.431.894	
15	Công ty TNHH thực phẩm Rich Beauty	Thụy Hải	Thái Thụy	2.272.000	
16	Nhà máy sản xuất Amon Nitrat - Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình - MICCO	Thái Thọ	Thái Thụy	11.814.745	
17	Công ty CP Trang trại Hoàng Thái	Hồng Dũng	Thái Thụy	5.845.984	
18	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Thụy Hải	Thụy Tân	Thái Thụy	5.422.194	
19	Công ty Nhiệt điện Thái Bình	Mỹ Lộc	Thái Thụy	27.412.323	
20	Công ty TNHH chăn nuôi Thái Thụy	Thụy Duyên	Thái Thụy	21.269.054	
21	Công ty Cổ phần Đại Dương	Thụy Hải	Thái Thụy	2.762.474	
22	Công ty TNHH đầu tư phát triển và xây dựng Việt Hàn (Trạm xử lý NT CCN Thụy Sơn)	CCN Thụy Sơn	Thái Thụy	15.728.347	
23	Công ty TNHH may Lan Lan	Phú Khánh	Thành phố	4.815.919	
24	Công ty CP đầu tư thương mại quốc tế Minh Long	Hoàng Diệu	Thành phố	6.404.525	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ		Số tiền nộp	Ghi chú
25	Công ty CP dược vật tư y tế Khải Hà	Tiền Phong	Thành phố	5.554.557	
26	Công ty TNHH dệt nhuộm XK Thăng Long	Bồ Xuyên	Thành phố	3.762.852	
27	Công ty CP Tập đoàn Hương Sen - NN Bia - Rượu - Nước giải khát	Bồ Xuyên	Thành phố	20.805.655	
28	Công ty Cổ phần Pushmax	CCN Tam Quang	Vũ Thư	4.505.924	
29	Công ty TNHH da giấy xuất khẩu Thành Phát	Xã Vũ Lạc	Thành phố	5.354.263	
30	Công ty TNHH Uli	KCN Sông Trà	Thành phố	3.997.754	
31	Công ty CP KCN TBS Sông Trà - Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Sông Trà	KCN Sông Trà	Thành phố	3.727.955	Tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH ULI, Công ty TNHH Yazaki Hải Phòng, Công ty TNHH Johoku, Công ty CP Bia HN-TB, Nhà máy balo túi xách từ quý IV năm 2022)
32	Công ty TNHH Johoku	KCN Sông Trà	Thành phố	1.584.222	
33	Công ty TNHH CN Sheng Fang	KCN Phúc Khánh	Thành phố	10.832.864	
34	Công ty TNHH Khai phát Đài Tín	KCN Phúc Khánh	Thành phố	32.929.969	
35	Công ty TNHH may HualidaThái Bình	KCN Phúc Khánh	Thành phố	82.242.047	
36	Công ty TNHH Công nghiệp Tactician	KCN Phúc Khánh	Thành phố	10.753.655	
37	Công ty TNHH công nghiệp Ngũ kim Tai Lian	KCN Phúc Khánh	Thành phố	29.327.000	
38	Trạm xử lý nước thải KCN Nguyễn Đức Cảnh - Công ty CP kỹ thuật công nghệ Green Eden	KCN Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố	39.116.376	
39	Công ty TNHH Cường Thịnh	Nam Hưng	Tiền Hải	5.536.084	
40	Trang trại Đặng Thế Huyền - Công ty CPTM Vũ Lăng	Vũ Lăng	Tiền Hải	4.932.169	
41	Hộ bà Đỗ Thị Liễu	Nam Cường	Tiền Hải	1.000.000	
42	Công ty CP BB Vital Holdings CN tỉnh TB	Đông Cơ	Tiền Hải	8.122.994	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ		Số tiền nộp	Ghi chú
43	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	10.048.140	
44	Công ty TNHH sứ Đông Lâm	Tây Giang - KCN Tiên Hải	Tiên Hải	1.110.000	
45	Công ty Cổ phần Gạch men sứ Long Hầu	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	1.374.650	
46	Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	13.675.190	
47	Công ty Cổ phần Videcor	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	4.695.211	
48	Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh	Đông Cơ - KCN Tiên Hải	Tiên Hải	53.495.447	
49	Công ty TNHH Tân Độ - Chi nhánh Thái Bình	Thị trấn Tiên Hải	Tiên Hải	3.396.788	
50	Công ty TNHH Maxport Limited (Việt Nam) - Chi nhánh Thái Bình	Tự Tân	Vũ Thư	6.812.338	
51	Công ty CP sản xuất hàng thể thao		Vũ Thư, Kiến Xương, Đông Hưng	18.600.226	Nộp phí cho 03 cơ sở tại Nhà máy Tân Độ 5, Tân Độ 6, Tân Độ 8
52	Công ty TNHH Ivory Việt Nam	CCN Vũ Thư	Vũ Thư	4.759.885	
53	Công ty TNHH Giày Victory Việt Nam	CCN Vũ Thư	Vũ Thư	12.495.350	
54	Công ty TNHH dệt nhuộm xuất khẩu Thăng Long	CCN Tân Minh	Vũ Thư	2.000.000	
55	Công ty TNHH Creative Source Việt Nam	CCN Minh Lãng	Vũ Thư	8.538.368	
56	Công ty Cổ phần Quốc tế Bảo Hưng	CCN Tân Minh	Vũ Thư	5.417.408	
57	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Coyato	CCN Tân Minh	Vũ Thư	2.625.000	
II	Các cơ sở chịu phí phát sinh lưu lượng nước thải <20m³/ngày đêm				
58	Công ty TNHH Thuận Khang	CCN Đông La	Đông Hưng	4.000.000	
59	Công ty CP Lam Sơn Thái Bình	CCN Xuân Động	Đông Hưng	2.500.000	
60	Công ty CP đầu tư và thương mại Vũ Đăng	CCN Đông Phong	Đông Hưng	4.000.000	
61	Công ty TNHH SX đèn Pin Vợt muỗi G8	CCN Nguyễn Xá	Đông Hưng	4.000.000	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ		Số tiền nộp	Ghi chú
62	Công ty TNHH dệt may Hưng Thịnh	CCN Đồng Tu	Hưng Hà	4.000.000	
63	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Việt Hùng	Hồng Minh	Hưng Hà	2.500.000	
64	Công ty TNHH dệt Tân Phương	CCN Đồng Tu	Hưng Hà	2.500.000	
65	Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Hưng Việt UDIC	Hồng An	Hưng Hà	12.000.000	
66	Công ty TNHH bao bì YFY	CCN Vũ Quý	Kiến Xương	4.000.000	
67	Công ty TNHH Sallway Việt Nam	CCN Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	2.500.000	
68	Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Sản xuất Toàn Anh	Xã An Ninh	Quỳnh Phụ	4.000.000	
69	Nhà máy ấp trứng gia cầm - Công ty CP Japfa Comfeed VN	An Vinh	Quỳnh Phụ	9.478.852	
70	Công ty TNHH sợi dệt Hương Sen Comfor	CCN Đông Hải	Quỳnh Phụ	3.000.000	
71	Công ty Cổ phần Viko Gloves	CCN Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	16.000.000	
72	Công ty TNHH Quốc tế Mido - Vina	CCN Mỹ Xuyên	Thái Thụy	4.000.000	
73	Công ty CP vật liệu xây dựng Thụy Việt	Thụy Việt	Thái Thụy	2.500.000	
74	Công ty CP VLXD Thái Thủy	Xã Thái Thủy	Thái Thụy	8.000.000	
75	Công ty Cổ phần Hải sản Thái Bình	Thị trấn Diêm Điền	Thái Thụy	2.500.000	
76	DNTN Thiên Thuận	Thụy Thanh	Thái Thụy	4.000.000	
77	Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao Thái Hưng	Thái Hưng	Thái Thụy	4.000.000	
78	Xí nghiệp gạch Tiền Phong - Công ty CP VLXD Tiền Phong	Tiền Phong	Thành phố	2.500.000	
79	Nhà máy Giấy Thái Bình	Phường Phú Khánh	Thành Phố	4.000.000	
80	Nhà máy gạch men Mikado - Công ty CP Kỹ thương Thiên Hoàng	Đông Lâm	Tiền Hải	4.000.000	
81	Công ty NGK Thành Công Tiền Hải	TT Tiền Hải	Tiền Hải	1.000.000	
82	Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình	Tây Sơn	Tiền Hải	4.000.000	
83	Công ty cổ phần Hải Giang	Tây Giang - KCN Tiền Hải	Tiền Hải	4.000.000	
84	Công ty cổ phần Vinafrit	Đông Cơ - KCN Tiền Hải	Tiền Hải	4.000.000	
85	Công ty Cổ phần Cerinco Hà Nội	KCN Tiền Hải	Tiền Hải	3.000.000	

STT	Tên cơ sở	Địa chỉ		Số tiền nộp	Ghi chú
86	Công ty TNHH Công nghiệp gốm sứ OHIO	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	3.000.000	
87	Công ty TNHH sứ Đông Lâm	Tây Giang - KCN Tiên Hải	Tiên Hải	3.049.329	
88	Công ty CP Thiết bị điện Tiên Hải	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	4.000.000	
89	Công ty TNHH nước khoáng ONS (Công ty TNHH nước khoáng thiên nhiên Oris	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	2.500.000	
90	Công ty CP Thủy tinh Thái Bình	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	2.500.000	
91	Công ty TNHH Minh Long	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	3.000.000	
92	Công ty TNHH Capila Việt Nam	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	4.000.000	
93	Công ty CP Nicotex Đông Thái	xã Đông cơ	Tiên Hải	3.000.000	
94	Chi nhánh khí Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	Đông Cơ	Tiên Hải	3.000.000	
95	Công ty TNHH Dệt may An Nam	Tây An	Tiên Hải	3.000.000	
96	Công ty cổ phần may xuất khẩu Đại Phát	CCN Tây An	Tiên Hải	4.000.000	
97	Công ty CP gốm xây dựng Đại Thắng	Hoà Bình	Vũ Thư	4.000.000	
98	XN gạch Vũ Hội - Công ty CP VLXD TB	Vũ Hội	Vũ Thư	5.000.000	
99	Xí nghiệp gạch Tự Tân - Công ty CP vật liệu Vũ Thư	Tự Tân	Vũ Thư	2.500.000	
100	Công ty TNHH Đông Phong	Thị trấn Vũ Thư	Vũ Thư	8.000.000	
101	Công ty TNHH Jeil Jersey Vina	CCN Vũ Hội	Vũ Thư	4.000.000	
102	Công ty CP Đông Đô – Thái Bình	CCN Vũ Thư	Vũ Thư	4.000.000	
103	Công ty TNHH Vilitas Thái Bình	CCN Vũ Thư	Vũ Thư	5.000.000	
104	Chưa tra soát được tên cơ sở			2.500.000	
	Tổng			834.890.572	

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ NỢ PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP NĂM 2023
(TÍNH ĐẾN NGÀY 31/12/2023)

Kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày /3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí nợ (đồng)	Ghi chú
I	Đối tượng phát sinh lưu lượng nước thải từ 20m³/ngày đêm trở lên			
1	Công ty TNHH dệt may XK Thành Công	Bồ Xuyên, TPTB	2.827.040	Quý II, III năm 2022
2	Công ty CP đầu tư và Phát triển Indo Vina Việt Nam		2.512.241	Quý I, II năm 2022
3	Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Sông Trà - Công ty CP KCN TBS Sông Trà	KCN Sông Trà, TPTB	6.047.119	Quý II, III năm 2023
4	Công ty CP kỹ thuật công nghệ Green Eden - Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Gia Lễ	KCN Gia Lễ, Đông Hưng	46.689.014	Quý I, II, III, IV năm 2022, Quý I, II, III năm 2023
5	Công ty CP kỹ thuật công nghệ Green Eden - Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Nguyễn Đức Cảnh	KCN Nguyễn Đức Cảnh, TPTB	158.626.830	Quý I, II, III, IV năm 2022, Quý I, II, III năm 2023
6	Trạm trại của bà Trần Thị Thu Thủy	Nam Cường, Tiền Hải	3.906.328	Quý II, III, IV năm 2022
7	Công ty TNHH Ivory Việt Nam	Thị trấn Vũ Thư, Vũ Thư	1.118.608	Quý III năm 2023
8	Công ty TNHH Liên Hạnh	CCN Vũ Thư, Vũ Thư	7.653.043	Quý II, III, IV năm 2022. Quý I năm 2023
II	Đối tượng phát sinh lưu lượng nước thải dưới 20m³/ngày đêm			
9	Công ty CP SX và KD Sông Diêm	Đông Phong, Đông Hưng	8.000.000	Từ năm 2022-2023
10	Công ty TNHH gạch Hoa Lư	Hoa Lư, Đông Hưng	7.500.000	Từ năm 2021-2023
11	Công ty TNHH Hưng Cúc	CCN Xuân Động, Đông Hưng	2.500.000	Năm 2023
12	Công ty TNHH NewStars (Công ty TNHH Thương mại Nam Anh Việt Nam)	CCN Đông Phong, Đông Hưng	4.000.000	Năm 2023
13	DNTN đóng tàu Nguyễn Văn Tuấn	Minh Tân, Kiến Xương	23.250.000	Từ năm 2013-2023

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí nợ (đồng)	Ghi chú
14	Công ty Cổ phần dệt may An Phú	An Đông, Quỳnh Phụ	4.000.000	Năm 2023
15	Công ty TNHH Bò Vàng	Thụy Trường, Thái Thụy	4.000.000	Năm 2023
16	Công ty Cổ phần Ceravi	Tây Sơn, KCN Tiền Hải	4.000.000	Năm 2023
17	Công ty TNHH Tấn Phát	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	Năm 2023
18	Công ty Cổ phần Gạch men sứ Thanh Hải	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	Năm 2023
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đức Quân	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	Năm 2023
20	Công ty CP Sứ Đông Hải	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	Năm 2023
21	Công ty TNHH gốm sứ Minh Dũng	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	Năm 2023
22	Công ty CP vận tải và chế biến nguyên liệu MKD	CCN Trà Lý, Tiền Hải	5.000.000	Từ năm 2022-2023
23	Chi nhánh Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long - Nhà máy Dragontextiles 1	Bắc Hải, Tiền Hải	4.000.000	Năm 2023
24	Công ty TNHH H.N.P	Đông Thanh, Vũ Thư	8.000.000	Từ năm 2022-2023
	Tổng		323.630.223	

PHỤ LỤC III
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ CHƯA KÊ KHAI PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày /3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ghi chú
1	Công ty TNHH Logitex	CCN Vũ Ninh, Kiến Xương	Chưa kê khai từ khi hoạt động
2	Trang trại Hoàng Liên	An Bình, Kiến Xương	Chưa kê khai từ khi hoạt động
3	Công ty CP Vạn Năng	Thái Thọ, Thái Thụy	Chưa kê khai từ khi hoạt động
4	Công ty TNHH Vận tải biển Tuấn Đạt	Thụy Quỳnh, Thái Thụy	Chưa kê khai từ khi hoạt động
5	Công ty TNHH KD TMTH chăn nuôi Thái Giang	Thái Giang, Thái Thụy	Chưa kê khai từ khi hoạt động
6	Công ty CP thủy sản thương mại Diêm Điền	TT Diêm Điền, Thái Thụy	Chưa kê khai từ khi hoạt động
7	Công ty TNHH Minh Danh	Thái Hà, Thái Thụy	Chưa kê khai từ khi hoạt động
8	Công ty CP Thương mại Trang Thái Sơn	Tây Sơn, Tiền Hải	Chưa kê khai từ khi hoạt động
9	Công ty TNHH may xuất nhập khẩu Đạt Vinh	An Hiệp, Quỳnh Phụ	Chưa kê khai từ khi hoạt động (Từ ngày 10/5/2022)
10	Công ty CP xăng dầu dầu khí Thái Bình	Hòa Bình, Vũ Thư	Chưa kê khai kể từ khi hoạt động (từ Quý 4 năm 2021)
11	Công ty TNHH Huy Gia Trang	Bình Định, Kiến Xương	Chưa kê khai Quý II, III, IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023
12	Công ty CP đầu tư và Phát triển Indo Vina Việt Nam	Dương Hồng Thủy, Thái Thụy	Chưa kê khai Quý III, IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023
13	Công ty Cổ phần Đại Dương	Thụy Hải, Thái Thụy	Chưa kê khai Quý I, II, III, IV năm 2023
14	Trung tâm giống lợn Đông Mỹ	Đông Mỹ, TPTB	Chưa kê khai từ Quý II, III, IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023
15	Trang trại Phạm Bá Vang	Tân Bình, TPTB	Chưa kê khai từ Quý II, III, IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023
16	Chi nhánh Công ty TNHH Yazaki HP tại TB	KCN Sông Trà, TPTB	Chưa kê khai Quý II, III, IV năm 2022
17	Công ty CP bia Hà Nội - Thái Bình	KCN Sông Trà, TPTB	Chưa kê khai Quý IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ghi chú
18	Công ty TNHH dệt may XK Thành Công	Bồ Xuyên, TPTB	Chưa kê khai Quý IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023
19	Trang trại Đặng Thế Huyền - Công ty CPTM Vũ Lăng	Vũ Lăng, Tiền Hải	Chưa kê khai Quý III, IV năm 2023
20	Trang trại của bà Trần Thị Thu Thủy	Nam Cường, Tiền Hải	Chưa kê khai Quý I, II, III, IV năm 2023
21	Trang trại của bà Trần Thị Thuần Hoa	Đông Lâm, Tiền Hải	Chưa kê khai Quý II, III, IV năm 2021, Quý I, II, III, IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023
22	Công ty CP BB Vital Holdings CN tỉnh TB	Đông Cơ	Chưa kê khai IV năm 2022, Quý I, II, III, IV năm 2023
23	Công ty Cổ phần Gạch men sứ Long Hào	KCN Tiền Hải	Chưa kê khai Quý I, II, III, IV năm 2023
24	Công ty Đầu tư hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP (Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tiền Hải)	KCN Tiền Hải	Chưa kê khai Quý I, II, III, IV năm 2023
25	Trang trại Hoàng Liễn	Song An, Vũ Thư	Chưa kê khai Quý I, II, III, IV năm 2023
26	Công ty TNHH Liên Hạnh	CCN Vũ Thư, Vũ Thư	Chưa kê khai Quý II, III, IV năm 2023
27	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Coyato	CCN Tân Minh	Chưa kê khai Quý I, II, III, IV năm 2023

PHỤ LỤC IV
DANH SÁCH DỰ KIẾN THU PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP CỦA SỞ TNMT NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày /3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí dự kiến (đồng) (*)	Ghi chú
I	Đối tượng phát sinh lưu lượng nước thải từ 20m³/ngày đêm trở lên			
1	Trang trại Đông Hòa - Công ty CP TMDV Đông Á	Đông Á, Đông Hưng	5.000.000	
2	Công ty CP Sản xuất hàng thể thao (Tân Đệ 8)	Đông Xuân, Đông Hưng	5.000.000	
3	Công ty CP Đô Lương	Đô Lương, Đông Hưng	5.000.000	
4	Công ty TNHH Innoflow Vina	CCN Đô Lương, Đông Hưng	4.000.000	
5	Xí nghiệp may Hưng Hà - Công ty CP may 10	TT Hưng Hà, Hưng Hà	5.000.000	
6	Trung tâm thương mại và sản xuất CNC Hưng Hà	TT Hưng Hà, Hưng Hà	5.000.000	
7	Công ty TNHH Plummy Garment	TT Hưng Nhân, Hưng Hà	5.000.000	
8	Công ty TNHH Tiên Phong Thái Bình	Hồng An, Hưng Hà	5.000.000	
9	Trạm xử lý nước tập trung thải làng nghề Thái Phương	Thái Phương, Hưng Hà	5.000.000	
10	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp Quang Lân	CCN Hưng Nhân, Hưng Hà	5.000.000	Bổ sung 2024
11	Công ty TNHH PHT Hoa Việt	Thống Nhất, Hưng Hà	5.000.000	Bổ sung 2024
12	Chi nhánh Công ty TNHH may Sơn Hà tại TB	Vũ Ninh, Kiến Xương	5.000.000	
13	Công ty TNHH Huy Gia Trang	Bình Định, Kiến Xương	5.000.000	
14	Công ty CP sản xuất hàng thể thao (Tân Đệ 5)	CCN Vũ Ninh, Kiến Xương	5.000.000	
15	Công ty TNHH Logitex	CCN Vũ Ninh, Kiến Xương	5.000.000	
16	Trang trại Hoàng Liên	An Bình, Kiến Xương	5.000.000	
17	Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	CCN Vũ Quý, Kiến Xương	5.000.000	
18	Công ty Cổ phần Tâm Việt Farm (Trang trại An Thái)	Lê Lợi, Kiến Xương	5.000.000	
19	Công ty TNHH chăn nuôi Lê Lợi	Lê Lợi, Kiến Xương	5.000.000	
20	CN Công ty TNHH Sao Vàng tại Quỳnh Phụ	CCN Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ	10.000.000	
21	Công ty TNHH Nam Dong Việt Nam	CCN Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ	5.000.000	
22	Công ty CP may Việt Trí Thái Bình	Quỳnh Hội, Quỳnh Phụ	5.000.000	
23	Công ty TNHH MXP	Quỳnh Xá, Quỳnh Phụ	5.000.000	
24	Nhà máy áp trứng gia cầm - Công ty CP Japfa Comfeed VN	An Vinh, Quỳnh Phụ	5.000.000	
25	Công ty TNHH may xuất nhập khẩu Đạt Vinh	An Hiệp, Quỳnh Phụ	5.000.000	
26	Công ty TNHH Dragontextiles 2	Quỳnh Trang, Quỳnh Phụ	5.000.000	Bổ sung 2024

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí dự kiến (đồng) (*)	Ghi chú
27	Trạm xử lý nước thải CCN Quý Ninh - Công ty Cổ phần đầu tư thương mại địa ốc Capital Holding	An Ninh, Quỳnh Phụ	5.000.000	Bổ sung 2024
28	Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Trường An (Trạm xử lý nước thải CCN Quỳnh Giao)	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	5.000.000	Bổ sung 2024
29	Công ty TNHH thực phẩm Rich Beauty	Thụy Hải, Thái Thụy	20.000.000	
30	Công ty CP Vạn Năng	Thái Thọ, Thái Thụy	5.000.000	
31	Công ty CP Trang trại Hoàng Thái	Thụy Hồng, Thái Thụy	5.000.000	
32	Nhà máy chế biến bột cá Thụy Hải 2 - Công ty TNHH Chế biến thủy sản Thụy Hải	Thụy Tân, Thái Thụy	5.000.000	
33	NM sản xuất Amon Nitrat – Công ty hóa chất mỏ Thái Bình - MICCO	Thái Thọ, Thái Thụy	15.000.000	
34	Công ty CP Đại Dương	Thụy Hải, Thái Thụy	5.000.000	
35	Công ty Nhiệt điện Thái Bình	Mỹ Lộc, Thái Thụy	15.000.000	
36	Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Thụy Duyên, Thái Thụy	10.000.000	
37	Công ty CP đầu tư và Phát triển Indo Vina Việt Nam	Thái Tân, Thái Thụy	5.000.000	
38	Công ty TNHH Vận tải biển Tuần Đạt	Thụy Quỳnh, Thái Thụy	5.000.000	
39	Công ty TNHH Minh Danh	Thái Hà, Thái Thụy	5.000.000	
40	Công ty CP thủy sản thương mại Diêm Điền	TT Diêm Điền, Thái Thụy	5.000.000	
41	Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Thụy Sơn (Công ty TNHH đầu tư phát triển và xây dựng Việt Hàn)	CCN Thụy Sơn, Thái Thụy	5.000.000	
42	Công ty Cổ phần may xuất khẩu Sao Thái Dương	CCN Thái Dương, Thái Thụy	5.000.000	
43	Công ty TNHH Lotes Việt Nam	KCN Liên Hà Thái, Thái Thụy	5.000.000	Bổ sung 2024
44	Công ty TNHH Jinyang Electronics Vina	KCN Liên Hà Thái, Thái Thụy	5.000.000	Bổ sung 2024
45	Công ty TNHH Kim Vận	CCN Mỹ Xuyên, Thái Thụy	5.000.000	Bổ sung 2024
46	Trạm xử lý nước thải của KCN Sông Trà (Công ty CP Khu công nghiệp TBS Sông Trà)	KCN Sông Trà, TP.TB	5.000.000	
47	Trang trại Phạm Bá Vang	Tân Bình, TP.TB	5.000.000	
48	Công ty TNHH may Lan Lan	Phú Khánh, TP.TB	5.000.000	
49	Trung tâm giống lợn Đông Mỹ - Công ty CP Giống chăn nuôi TB	Đông Mỹ, TP.TB	5.000.000	
50	Công ty TNHH dệt may XK Thành Công	Bồ Xuyên, TP.TB	5.000.000	
51	Công ty TNHH dệt nhuộm XK Thăng Long	Bồ Xuyên, TP.TB	5.000.000	
52	Công ty CP Tập đoàn Hương Sen - NM Bia - Rượu - Nước giải khát	Bồ Xuyên, TP.TB	10.000.000	

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí dự kiến (đồng) (*)	Ghi chú
53	Công ty TNHH Công nghiệp ngũ kim Tailian	KCN Phúc Khánh, TP.TB	5.000.000	
54	Công ty TNHH CN Sheng Fang	KCN Phúc Khánh, TP.TB	5.000.000	
55	Công ty TNHH Khai phát Đài Tín	KCN Phúc Khánh, TP.TB	15.000.000	
56	Công ty TNHH may Hualida Thái Bình	KCN Phúc Khánh, TP.TB	100.000.000	
57	Công ty TNHH Công nghiệp Tactician	KCN Phúc Khánh, TP.TB	5.000.000	
58	Trạm xử lý nước thải KCN Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Green Eden)	KCN Nguyễn Đức Cảnh, TP.TB	70.000.000	
59	Trạm xử lý nước thải KCN Gia Lễ (Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Green Eden)	KCN Gia Lễ, Đông Hưng	10.000.000	
60	Trạm xử lý nước thải tập trung thành phố Thái Bình	Trần Lãm, TP.TB	5.000.000	Trường hợp nước thải xử lý không đạt TC. QCKT về môi trường theo quy định
61	Công ty CP đầu tư thương mại quốc tế Minh Long	Hoàng Diệu, TP.TB	5.000.000	
62	Công ty CP dược vật tư y tế Khải Hà	Tiền Phong, TP.TB	5.000.000	
63	Công ty TNHH giày xuất khẩu Thành Phát	Vũ Lạc, TP.TB	5.000.000	
64	Công ty TNHH Cường Thịnh	Nam Hưng, Tiền Hải	5.000.000	
65	Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	KCN Tiên Hải, Tiền Hải	5.000.000	
66	Trang trại Đặng Thế Huyền - Công ty CPTM Vũ Lăng	Vũ Lăng, Tiền Hải	5.000.000	
67	Trang trại của bà Trần Thị Thu Thủy	Nam Cường, Tiền Hải	5.000.000	
68	Trang trại của bà Trần Thị Thuần Hoa	Đông Lâm, Tiền Hải	5.000.000	
69	Hộ bà Đỗ Thị Liễu	Nam Cường, Tiền Hải	5.000.000	
70	Công ty CP Thương mại Trang Thái Sơn	Tây Sơn, Tiền Hải	5.000.000	
71	Công ty CP BB Vital Holdings Chi nhánh tỉnh TB	Đông Cơ, Tiền Hải	5.000.000	
72	Công ty TNHH SXKD sứ Hảo Cảnh	KCN Tiên Hải, Tiền Hải	15.000.000	
73	Công ty CP Videcor	KCN Tiên Hải, Tiền Hải	5.000.000	
74	Công ty CP Gạch men sứ Long Hầu	KCN Tiên Hải, Tiền Hải	5.000.000	
75	Công ty CP Phoenix Quartz Việt Nam	KCN Tiên Hải, Tiền Hải	5.000.000	
76	Công ty CP Gạch ốp lát TB - Nhà máy gạch Porcelain - Granit	KCN Tiên Hải, Tiền Hải	5.000.000	
77	Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tiên Hải - Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera – Chi nhánh tổng công ty Viglacera	KCN Tiên Hải, Tiền Hải	5.000.000	

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí dự kiến (đồng) (*)	Ghi chú
78	Trạm xử lý nước thải tập trung CCN An Ninh - Công ty cổ phần sợi Eiffel	CCN An Ninh, Tiền Hải	5.000.000	
79	Công ty TNHH Tân Đệ (Tân Đệ 10)	TT Tiền Hải, Tiền Hải	5.000.000	
80	Trang trại Hoàng Liên	Song An, Vũ Thư	5.000.000	
81	Công ty TNHH Ivory Việt Nam	Thị trấn Vũ Thư, Vũ Thư	5.000.000	
82	Công ty TNHH Maxport Limited (Việt Nam) - CNTB	Tự Tân, Vũ Thư	5.000.000	
83	Công ty TNHH Creative Source VN	CCN Minh Lãng, Vũ Thư	5.000.000	
84	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vinaspace – Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Minh Lãng	CCN Minh Lãng, Vũ Thư	5.000.000	
85	Công ty CP sản xuất hàng thể thao (Tân Đệ 6)	Minh Quang, Vũ Thư	5.000.000	
86	Công ty Cổ phần Pushmax	CCN Tam Quang, Vũ Thư	5.000.000	
87	Công ty TNHH XNK Coyato	CCN Tân Minh, Vũ Thư	5.000.000	
88	Công ty TNHH Dệt nhuộm xuất khẩu Thăng Long	CCN Tân Minh, Vũ Thư	5.000.000	
89	Công ty TNHH Liên Hạnh	CCN Vũ Thư, Vũ Thư	5.000.000	
90	Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Tân Minh - Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Vinaspace	CCN Tân Minh, huyện Vũ Thư	5.000.000	Bổ sung 2024
91	Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Vũ Hội - Công ty Cổ phần Xuân Trường Phát	CCN Vũ Hội, huyện Vũ Thư	5.000.000	Bổ sung 2024
II	Đối tượng phát sinh lưu lượng nước thải dưới 20m³/ngày đêm			
85	Công ty TNHH Thuận Khang	CCN Đông La, Đông Hưng	4.000.000	
86	Công ty CP SX và KD Sông Diêm	CCN Đông Phong, Đông Hưng	4.000.000	
87	Công ty TNHH gạch Hoa Lư	Hoa Lư, Đông Hưng	2.500.000	
88	Công ty TNHH Hưng Cúc	CCN Xuân Động, Đông Hưng	2.500.000	
89	Công ty CP Lam Sơn Thái Bình	CCN Xuân Động, Đông Hưng	2.500.000	
90	Công ty TNHH Thương mại Nam Anh VN (Công ty TNHH New Stars)	CCN Đông Phong, Đông Hưng	4.000.000	
91	Công ty CP đầu tư và thương mại Vũ Đăng	CCN Đông Phong, Hưng	4.000.000	
92	Công ty TNHH SX đèn Pin Vợt muỗi G8	CCN Nguyên Xá, Đông Hưng	4.000.000	
93	Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	CCN Xuân Động, Đông Hưng	2.500.000	
94	Công ty TNHH dệt may Hưng Thịnh	CCN Đông Tu, Hưng Hà	4.000.000	
95	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Việt Hùng	Hồng Minh, Hưng Hà	2.500.000	
96	Công ty CP đầu tư và xây lắp Hưng Việt UDIC	Hồng An, Hưng Hà	2.500.000	
97	Công ty TNHH dệt Tân Phương	CCN Đông Tu, Hưng Hà	2.500.000	

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí dự kiến (đồng) (*)	Ghi chú
98	Xí nghiệp Gạch Quốc Tuấn - Công ty CP VLXD TB	Quốc Tuấn, Kiên Xương	2.500.000	
99	DNTN đóng tàu Nguyễn Văn Tuấn	Minh Tân, Kiên Xương	4.000.000	
100	Công ty Cổ phần Dệt may An Phú	An Đông, Quỳnh Phụ	4.000.000	
101	Công ty CP Viko Gloves	CCN Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	2.500.000	Công ty CP may Verovals đổi tên
102	Công ty TNHH Sallway Việt Nam	CCN Quỳnh Côi, Quỳnh Phụ	2.500.000	
103	Công ty CP Thương mại DV và SX Toàn Anh	An Ninh, Quỳnh Phụ	4.000.000	
104	Công ty TNHH sợi dệt Hương Sen Comfor	CCN Đông Hải, Quỳnh Phụ		
105	Công ty TNHH MTV dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Cầu Ngàn)	KCN Cầu Ngàn, Quỳnh Phụ	4.000.000	
106	Công ty TNHH Quốc tế Mido - Vina	CCN Mỹ Xuyên, Thái Thụy	3.000.000	
107	Công ty CP vật liệu xây dựng Thụy Việt	Thụy Việt, Thái Thụy	4.000.000	
108	Công ty CP Dũng Thành Trung	Thái Thượng, Thái Thụy	2.500.000	
109	Công ty CP thủy sản Đạt Doan	Thái Thượng, Thái Thụy	2.500.000	
110	Công ty TNHH Bò Vàng	Thụy Trường, Thái Thụy	4.000.000	
111	Công ty CP VLXD Thái Thủy	Xã Thái Thủy, Thái Thụy	4.000.000	
112	Công ty CP Hải sản Thái Bình	TT Diêm Điền, Thái Thụy	4.000.000	
113	DNTN Thiên Thuận	Thụy Thanh, Thái Thụy	2.500.000	
114	Công ty TNHH chăn nuôi công nghệ cao Thái Hưng	Thái Hưng, Thái Thụy	4.000.000	
115	Xí nghiệp gạch Tiên Phong - Công ty CP VLXD Tiên Phong	Tiên Phong, TP.TB	4.000.000	
116	Xí nghiệp gạch Nghĩa Chính - Công ty CP VLXD TB	Phú Khánh, TP.TB	2.500.000	
117	Nhà máy Giấy Thái Bình	Phú Khánh, TP.TB	2.500.000	
118	Nhà máy gạch men Mikado - Công ty CP Kỹ thương Thiên Hoàng	Đông Lâm, Tiền Hải	4.000.000	
119	Công ty NGK Thành Công Tiền Hải	TT Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	
120	Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình	Tây Sơn, Tiền Hải	3.000.000	
121	Công ty CP Hải Giang	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	
122	Công ty CP Vinafrit	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	
123	Công ty CP Gạch ốp lát Thái Bình	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	
124	Công ty CP Ceravi	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	
125	Công ty TNHH Tân Phát	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	
126	Công ty CP Cerinco Hà Nội	KCN Tiền Hải, Tiền Hải	4.000.000	

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Số phí dự kiến (đồng) (*)	Ghi chú
127	Công ty CP Gạch men sứ Thanh Hải	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
128	Công ty CP Đầu tư và phát triển Đức Quân	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
129	Công ty TNHH Công nghiệp gốm sứ OHIO	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
130	Công ty CP Sứ Đông Hải	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	3.000.000	
131	Công ty CP Thiết bị điện Tiên Hải	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
132	Công ty TNHH nước khoáng ONS	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
133	Công ty CP Thủy tinh Thái Bình	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	2.500.000	
134	Công ty TNHH Minh Long	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	2.500.000	
135	Công ty TNHH gốm sứ Minh Dũng	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	3.000.000	
136	Công ty TNHH Capila Việt Nam	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
137	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Asaki Việt Nam	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
138	Công ty CP Nicotex Đông Thái	xã Đông Cơ, Tiên Hải	3.000.000	
139	Chi nhánh khí Hải Phòng - TCT khí VN - CTCP	Đông Cơ, Tiên Hải	3.000.000	
140	Công ty CP vận tải và chế biến nguyên liệu MKD	CCN Trà Lý, Tiên Hải	2.500.000	
141	Công ty TNHH Dệt may An Nam	Tây An, Tiên Hải	4.000.000	
142	Công ty CP may xuất khẩu Đại Phát	CCN Tây An, Tiên Hải	4.000.000	
143	Công ty TNHH Hưng Phú Cường	Nam Cường, Tiên Hải	4.000.000	
144	Chi nhánh Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long - Nhà máy Dragontextiles 1	Bắc Hải, Tiên Hải	4.000.000	
145	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Asaki Việt Nam	KCN Tiên Hải, Tiên Hải	4.000.000	
146	Công ty TNHH Vilitas Thái Bình	CCN Vũ Thư, Vũ Thư	2.500.000	
147	Công ty CP Đông Đô – Thái Bình	CCN Vũ Thư, Vũ Thư	4.000.000	
148	Công ty CP gốm xây dựng Đại Thắng	Hoà Bình, Vũ Thư	4.000.000	
149	XN gạch Vũ Hội - Công ty CP VLXD TB	Vũ Hội, Vũ Thư	2.500.000	
150	Công ty TNHH Jell Jersey Vina	CCN Vũ Hội, Vũ Thư	4.000.000	
151	Xí nghiệp gạch Tự Tân - Công ty CP vật liệu Vũ Thư	Tự Tân, Vũ Thư	2.500.000	
152	Công ty TNHH Đông Phong	Thị trấn Vũ Thư, Vũ Thư	4.000.000	
153	Công ty TNHH H.N.P	Đông Thanh, Vũ Thư	4.000.000	
	Tổng		888.500.000	

(*) Căn cứ xác định số phí dự kiến thu được:

- Đối với các đối tượng có lưu lượng nước thải dưới $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Số phí phải nộp theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ. là:
 - + 4.000.000 đồng đối với đối tượng có lưu lượng nước thải từ 10 đến dưới $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ hoặc tạm thu đối với các đơn vị chưa kê khai thông tin về lưu lượng nước thải năm 2023.
 - + 3.000.000 đồng đối với đối tượng có lưu lượng nước thải từ 5 đến dưới $10\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.
 - + 2.500.000 đồng đối với đối tượng có lưu lượng nước thải dưới $5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$
- Đối với các đối tượng có lưu lượng nước thải từ $20\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ trở lên: Dự kiến số phí nộp căn cứ số tiền phí nộp năm 2022, 2023; các đối tượng chưa có thông tin kê khai (đối tượng không kê khai năm 2023, đối tượng thu từ năm 2024) dự kiến số phí là 5.000.000 đồng.

PHỤ LỤC V
DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ DỰ KIẾN LẤY MẪU PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NƯỚC THẢI NĂM 2024
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-STNMT ngày /3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Tên cơ sở	Xã/Khu vực	Huyện	Các chỉ tiêu phân tích dự kiến
1	Nhà máy sản xuất Amon Nitrat	Thái Thọ	Thái Thụy	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
2	Công ty Nhiệt điện Thái Bình	Mỹ Lộc	Thái Thụy	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
3	Công ty TNHH Khai phát Đài Tín	KCN Phúc Khánh	Thành phố	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
4	Công ty TNHH may Hualida Thái Bình	KCN Phúc Khánh	Thành phố	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
5	Trạm xử lý nước thải KCN Gia Lễ (Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Green Eden)	KCN Gia Lễ	Thành phố	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
6	Trạm xử lý nước thải KCN Sông Trà - Công ty CP KCN TBS Sông Trà	KCN Sông Trà	Thành phố	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
7	Công ty TNHH Công nghiệp Tactician	KCN Phúc Khánh	Thành phố	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
8	Công ty TNHH CN Sheng Fang	KCN Phúc Khánh	Thành phố	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
9	Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Tiên Hải (Tổng Công ty Viglacera – Công ty CP)	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
10	Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh (Nhà máy 1.2.3.4)	Đông Cơ - KCN Tiên Hải	Tiên Hải	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
11	Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh (Nhà máy 5)	Đông Cơ - KCN Tiên Hải	Tiên Hải	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
12	Công ty TNHH chăn nuôi Thái Thụy (khu nái. khu thịt)	Thụy Duyên	Thái Thụy	COD, TSS
13	Trạm xử lý nước thải tập trung CCN Thụy Sơn (Công ty TNHH đầu tư phát triển và xây dựng Việt Hàn)	CCN Thụy Sơn	Thái Thụy	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
14	Công ty Cổ phần Videcor	KCN Tiên Hải	Tiên Hải	COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd
15	CN Công ty TNHH Sao Vàng tại Quỳnh Phụ	CCN Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	COD, TSS
16	20 cơ sở khác (*)			COD, TSS, Hg, Pb, As, Cd

(*) Ghi chú: Đối với các cơ sở kê khai không thường xuyên. sử dụng kết quả phân tích quá 12 tháng, kê khai chưa đầy đủ thông tin kể từ thời điểm kê khai và các đối tượng khác dự kiến 20 cơ sở; trong quá trình thẩm định tờ khai phí, tổ chức lấy mẫu nước thải số cơ sở thực hiện lấy mẫu, phân tích có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình thực tế.